

Bản án số: 150/2018/DS-PT
Ngày 19 tháng 11 năm 2018
*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và tranh chấp đòi lại tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa

Ông Lương Thanh Chín

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 251/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1971; Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1961; Cùng địa chỉ: Số 308 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 6, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình L: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số 308 đường ĐT 720, tổ 4, thôn 6, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1962; Địa chỉ: thôn 3, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trần Thị H: Ông Bùi Văn Tích, Luật sư, Văn phòng luật sư số 03, Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận,

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: NLQ, sinh năm 1963; Địa chỉ: thôn 3, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ: Bà Trần Thị H, sinh năm 1962; Địa chỉ: thôn 3, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người làm chứng:

+ NLC1; nơi cư trú: Thôn 5, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ NLC2; nơi cư trú: Xã Nam Trung, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Do có kháng cáo của bà Trần Thị H.

Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh.

Tại phiên tòa có mặt: bà N, bà H, Luật sư Tích.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Hồ Thị N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đình L trình bày:

Do chỗ quen biết nên vợ chồng bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L có cho vợ chồng bà Trần Thị H, NLQ vay tiền để đầu tư phát triển kinh tế gia đình. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 02/10/2011 âm lịch (tức ngày 28/10/2011 dương lịch) bà N, ông L thỏa thuận cho bà H, NLQ vay số tiền 400.000.000 đồng, các bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Sau khi thỏa thuận bà N, ông L giao đủ số tiền 400.000.000 đồng cho bà H đồng thời bà H viết giấy vay số tiền này giao cho bà N, ông L cất giữ.

Lần thứ hai: Ngày 21/01/2012 âm lịch (tức ngày 12/02/2012 dương lịch) bà N, ông L thỏa thuận cho bà H, NLQ vay số tiền 100.000.000 đồng, các bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, thời hạn trả là 1 tuần kể từ ngày vay. Sau khi thỏa thuận bà N, ông L giao đủ số tiền 100.000.000 đồng cho bà H, đồng thời bà H viết giấy vay số tiền này giao cho bà N, ông L cất giữ.

Lần thứ ba: Ngày 02/4/2012 âm lịch (tức ngày 22/5/2012 dương lịch) bà N, ông L thỏa thuận cho bà H, NLQ vay số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Sau khi thỏa thuận bà N, ông L giao đủ số tiền 500.000.000 đồng cho bà H, đồng thời bà H viết giấy vay số tiền này giao cho bà N, ông L cất giữ.

Lần thứ tư: Ngày 21/4/2012 âm lịch (tức ngày 10/6/2012 dương lịch) bà N, ông L thỏa thuận cho bà H, NLQ vay số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Sau khi thỏa thuận bà N, ông L giao đủ số tiền 20.000.000 đồng cho bà H, đồng thời bà H viết giấy vay số tiền này giao cho bà N, cất giữ.

Lần thứ năm: Ngày 10/12/2012 dương lịch bà N, ông L thỏa thuận cho bà H, NLQ vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, thời hạn trả là 1 tuần kể từ ngày vay. Sau khi bà N, ông L giao đủ số tiền 80.000.000 đồng cho bà H, đồng thời bà H viết giấy vay tiền giao cho bà N, ông L cất giữ. Cùng ngày bà N, ông L tiếp tục cho bà H, NLQ vay thêm số tiền 35.000.000 đồng. Các bên thống nhất ghi thêm số tiền 35.000.000 đồng vào giấy vay số tiền 80.000.000 đồng. Nên ngày 10/12/2012 dương lịch tổng số tiền bà N, ông L cho bà H, NLQ vay là 115.000.000 đồng.

Sau khi vay hàng tháng bà H, NLQ đều không trả tiền lãi cũng như tiền gốc mà các bên đã thỏa thuận, mặc dù vợ chồng bà N, ông L đã nhiều lần yêu cầu. Do bà H, NLQ vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà N, ông L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, NLQ phải trả số tiền vay 1.135.000.000 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu đồng); và tiền lãi phát sinh theo mức lãi 1,66%/tháng của 03 khoản vay, và mức lãi 0,83%/tháng của 02 khoản vay tính từ ngày vay đến ngày 24/8/2018, với tổng số tiền lãi 1.321.792.000 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi một triệu bảy trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Trong đó:

Khoản vay 400.000.000 đồng ngày 02/10/2011 âm lịch (tức ngày 28/10/2011 dương lịch) tính lãi đến ngày 24/8/2018 là 81 tháng 26 ngày x 400.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 543.594.000 đồng.

Khoản vay 100.000.000 đồng ngày 21/01/2012 âm lịch (tức ngày 12/02/2012 dương lịch) tính lãi đến ngày 24/8/2018 là 78 tháng 12 ngày x 100.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 65.072.000 đồng.

Khoản vay 500.000.000 đồng ngày 02/4/2012 âm lịch (tức ngày 22/5/2012 dương lịch) tính lãi đến ngày 24/8/2018 là 75 tháng 02 ngày x 500.000.000 đồng x 1,66 %/tháng = 623.053.000 đồng.

Khoản vay 20.000.000 đồng ngày 21/4/2012 âm lịch (tức ngày 10/6/2012 dương lịch) tính lãi đến ngày 24/8/2018 là 74 tháng 14 ngày x 20.000.000 đồng x 1,66 %/tháng = 24.722.000 đồng.

Khoản vay 115.000.000 đồng ngày 10/12/2012 dương lịch tính lãi đến ngày 24/8/2018 là 68 tháng 14 ngày x 115.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 65.351.000 đồng.

Ngoài ra bà N, ông L không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Trần Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ trình bày:

Về khoản vay ngày 02/10/2011 (âm lịch) tức ngày 28/10/2011 dương lịch:

Thời gian trước đó vợ chồng bà H, NLQ có vay tiền của bà N, ông L. Sau một thời gian vay giữa bà H và bà N có chốt số tiền nợ thì xác định đến ngày 02/10/2011 (âm lịch) bà H, NLQ còn nợ bà N, ông L số tiền vay 400.000.000 đồng. Do chưa có tiền trả nên bà H có viết giấy vay số tiền này của bà N, ông L. Các bên không có thỏa thuận thời hạn trả tiền vay, có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng

nhưng không ghi tại giấy vay tiền. Sau khi vay tiền bà H, NLQ đều trả lãi đầy đủ cho vợ chồng bà N. Tuy nhiên quá trình trả lãi không có viết giấy tờ gì. Về lãi suất 5% ghi tại giấy vay tiền do bà N cung cấp cho Tòa án là không đúng, không phải do bà H ghi.

Về khoản vay ngày 21/01/2012 âm lịch (tức ngày 12/02/2012 dương lịch):

Bà H thừa nhận ngày 21/01/2012 (âm lịch) tức ngày 12/02/2012 dương lịch bà H, NLQ có vay của bà N, ông L số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay các bên không thỏa thuận thời hạn trả, nhưng thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng. Sau khi thỏa thuận bà H có viết giấy vay số tiền này giao cho bà N, ông L cất giữ. Hàng tháng bà H, NLQ đều thanh toán tiền lãi đầy đủ cho bà N, ông L. Tuy nhiên quá trình trả lãi không có viết giấy tờ gì. Về lãi suất 5% và thời hạn trả 1 tuần ghi tại giấy vay tiền thì bà H cho rằng đây không phải là chữ viết của bà H. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định.

Về khoản vay ngày 02/4/2012 âm lịch (tức ngày 22/5/2012 dương lịch):

Sau khi vay số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 02/10/2011 (âm lịch) tức ngày 28/10/2011 dương lịch và vay số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 21/01/2012 (âm lịch) tức ngày 12/02/2012 dương lịch, để thuận lợi cho việc trả tiền lãi, cũng như theo dõi số tiền gốc nên giữa bà H và bà N có thỏa thuận chốt hai khoản vay này thành một khoản. Sau khi thống nhất bà H ghi lại giấy vay tiền ngày 02/4/2012 âm lịch tức ngày 22/5/2012 dương lịch thể hiện số tiền vay là 500.000.000 đồng, về lãi 6%/tháng, về tiền gốc vay không thỏa thuận thời hạn trả. Tuy nhiên, sau khi viết giấy vay tiền mới thì bà H không thu hồi lại các giấy vay tiền ngày 02/10/2011 (âm lịch) tức ngày 28/10/2011 dương lịch và ngày 21/01/2012 (âm lịch) tức ngày 12/02/2012 dương lịch.

Sau khi chốt nợ vào ngày 02/4/2012 âm lịch (tức ngày 22/5/2012 dương lịch) thì đến ngày sau bà H có nhờ em rể là NLC2 chuyển trả cho bà N số tiền 350.000.000 đồng qua Ngân hàng thương mại cổ phần. Do đó, số tiền 500.000.000 đồng đã chốt nợ ngày 02/4/2012 âm lịch (tức ngày 22/5/2012 dương lịch) thì bà H chỉ còn nợ lại bà N, ông L số tiền 150.000.000 đồng.

Về khoản vay ngày 21/4/2012 âm lịch (tức ngày 10/6/2012 dương lịch):

Bà H thừa nhận ngày 21/4/2012 (âm lịch) tức ngày 10/6/2012 dương lịch vợ chồng bà H có vay của bà N, ông L số tiền 20.000.000 đồng. Khi vay các bên không thỏa thuận về thời hạn trả tiền gốc, nhưng thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng. Sau khi bà N giao đủ số tiền 20.000.000 đồng cho bà H, thì bà H viết giấy vay số tiền này giao cho bà N cất giữ. Sau đó hàng tháng bà H đều trả lãi đầy đủ cho bà N. Tuy nhiên khi trả lãi không có viết giấy tờ gì. Về lãi suất 5% ghi tại giấy vay tiền thì bà H cho rằng đây không phải là chữ viết của bà H.

Về khoản vay ngày 10/12/2012 dương lịch:

Bà H thừa nhận ngày 10/12/2012 dương lịch vợ chồng bà H có vay của vợ chồng bà N số tiền 115.000.000 đồng. Trong đó gồm khoản vay 80.000.000 đồng và khoản vay 35.000.000 đồng. Đối với khoản vay này các bên thỏa thuận thời hạn trả là 1 tuần kể từ khi vay và lãi là 6%/tháng. Sau khi vay bà H có viết giấy tay

giao cho bà N cất giữ. Sau đó hàng tháng bà H đều thanh toán tiền lãi đầy đủ cho bà N nhưng các bên không viết giấy tờ gì.

Đối với hai khoản vay ngày 21/4/2012 âm lịch tức ngày 10/6/2012 dương lịch và ngày 10/12/2012 dương lịch, thì vào khoảng tháng 5/2014 đến tháng 7/2014 bà H, NLQ đã nhờ NLC1 trả cho bà N, ông L hai lần mỗi lần là 50.000.000 đồng.

Như vậy, đối với các khoản vay mà bà N, ông L khởi kiện thì bà H, NLQ đã trả được cho bà N, ông L về tiền gốc qua 3 lần với số tiền 450.000.000 đồng. Đồng thời sau khi vay thì bà H, NLQ trả lãi cho bà N, ông L đến năm 2015 thì ngưng. Do đó hiện nay bà H, NLQ còn nợ lại bà N, ông L số tiền vay 185.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ năm 2016 cho đến nay, cụ thể bao nhiêu thì bà H không xác định được. Nay, bà H chấp nhận liên đới cùng NLQ trả cho bà N, ông L số tiền nợ này.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 33/2018/DS-ST ngày 27.8.2018, quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 471, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 357, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 27, khoản 1 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND-TC.
- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L về yêu cầu bà Trần Thị H, NLQ phải trả số tiền vay 1.135.000.000 đồng (Một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu đồng); và chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L về yêu cầu bà Trần Thị H, NLQ phải trả số tiền lãi là 807.405.000 đồng (Tám trăm lẻ bảy triệu bốn trăm lẻ năm ngàn đồng).

Buộc bà Trần Thị H, NLQ phải trả cho bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L số tiền 1.942.405.000 đồng (Một tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm lẻ năm ngàn đồng); trong đó tiền vay 1.135.000.000 đồng và tiền lãi là 807.405.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L về yêu cầu bà Trần Thị H, NLQ phải trả số tiền lãi 514.387.000 đồng (Năm trăm mười bốn triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn đồng).

3. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị H, NLQ phải chịu 70.272.000 đồng (Bảy mươi triệu hai trăm bảy mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

- Bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L phải chịu 24.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền 39.799.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0013300 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Hoàn trả cho bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L số tiền còn lại là 15.224.500 đồng (Mười lăm triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018 bị đơn bà Trần Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018 bà H có đơn kháng cáo bổ sung cho rằng Tòa sơ thẩm không xem xét yêu cầu của bà:

+ Đối với số tiền 450.000.000 đồng bà đã trả cho bà N

+ Khoản lãi bà đã trả cho bà N.

+ Khoản tiền bà và bà N chốt lại từ khoản tiền 400.000.000 đồng vay ngày 02 tháng 10 năm 2011 âm lịch và 100.000.000 đồng ngày 21 tháng 10 năm 2012 tất cả thành khoản tiền 500.000.000 đồng ngày 02 tháng 04 năm 2012.

Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKSDS ngày 10 tháng 9 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

+ Án sơ thẩm xác định bà H vay của bà N 1.135.000.000 đồng là có căn cứ tuy nhiên buộc bà H và NLQ phải trả cho bà N và ông L 1.135.000.000 đồng là chưa đúng. Bởi bà N thừa nhận bà H có chuyển cho bà N 400.000.000 đồng như bà H trình bày (350.000.000 đồng bà H nhờ NLC2 chuyển, 50.000.000 đồng nhờ NLC1 đưa). Tòa sơ thẩm không chấp nhận cho bà H đã trả khoản tiền này là không bảo đảm quyền lợi của bà H.

+ Án sơ thẩm nhận định bà H không có yêu cầu phản tố bù trừ số tiền này là trái quy định vì đây là ý kiến của bà H đối với yêu cầu của bà N chứ không phải là yêu cầu phản tố.

+ Trong vụ án không có đương sự nào yêu cầu áp dụng thời hiệu nhưng Tòa sơ thẩm áp dụng thời hiệu để không tính lãi của 02 khoản vay ngày 21 tháng 1 năm

2012 (âm lịch) và khoản vay ngày 10 tháng 12 năm 2012 (dương lịch) là trái với quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận ý kiến của bà H để khấu trừ nghĩa vụ thanh toán nợ 400.000.000đồng và không áp dụng thời hiệu đối với 2 khoản lãi trên.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bà H tiếp tục yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H đối với những lý do sau:

Đối với khoản 400.000.000đồng bà H đã trả cho bà N thông qua NLC2 và NLC1, bà N công nhận có nhận khoản tiền này đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trừ vào khoản bà H vay của bà N. Tại tòa sơ thẩm, Bà N cho rằng bà vay của bà H để đáo hạn ngân hàng và đã trả, tại phiên tòa phúc thẩm bà lại xác định lại khoản này bà H đã trả cho 3 khoản vay của năm 2010 và năm 2011 là không có căn cứ, khoản vay này bà H đã trả xong thì mới phát sinh khoản vay tiếp của năm 2011. Riêng khoản 50.000.000 đồng không có chứng từ nhưng có xác nhận của NLC1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trừ vào số tiền bà H đã vay. Đối với khoản vay 500.000.000 đồng là chốt của khoản vay 100.000.000đồng và 400.000.000đồng nên bà H không nợ bà N 02 khoản 100.000.000đồng và 400.000.000đồng tại giấy vay ngày 02 tháng 10 năm 2011 (âm lịch) và ngày 21 tháng 12 năm 2012 (âm lịch). Đề nghị xem xét lại khoản lãi vì nếu bà H không trả lại thì bà N sẽ không cho bà H vay tiếp, tại phiên tòa phúc thẩm bà N cũng công nhận từ năm 2015 đến năm 2016 bà H có trả lại cho bà N 5.000.000 đồng tiền lãi. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H đối với khoản tiền 400.000.000 đồng bà H đã trả, 50.000.000 đồng NLC1 trả giùm, 500.000.000 đồng chốt của hai giấy vay 100.000.000đồng và 400.000.000đồng, lãi được tính từ cuối năm 2015 đầu năm 2016. Chấp nhận cho bà H tiếp tục trả cho bà N gốc 185.000.000đồng và lãi của số tiền này.

Bà N đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh. Bà cho rằng khoản tiền 400.000.000 đồng bà H đã chuyển trả cho bà: 350.000.000 đồng thông qua NLC2 ngày 23 tháng 5 năm 2012 và 50.000.000đồng ngày 16 tháng 5 năm 2014 qua NLC1 là khoản tiền bà H trả từ ba khoản nợ: 100.000.000đồng ngày 09 tháng 11 năm 2010, 100.000.000đồng ngày 01 tháng 7 năm 2011, 200.000.000 đồng ngày 06 tháng 3 năm 2011 bà H vay.

Quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

- Về kháng cáo của bà H và kháng nghị của Viện kiểm sát huyện Đức Linh:

+ Bà H xác định có viết giấy vay từ năm 2011 đến năm 2012 số tiền 1.135.000.000 đồng. Lần thứ 03 là chốt của 02 lần thứ 01 và thứ 02. Tuy nhiên bà H Trình bày nhưng không chứng minh giữa bà H và bà N có chốt 02 khoản vay tiền lần 1 và lần 2 thành lần 3 số tiền 500.000.000đồng.

+ Bà H cung cấp chứng cứ có chuyển trả cho bà N 400.000.000 đồng và bà N công nhận có nhận số tiền này. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N cho rằng số tiền NLC2 chuyển cho bà 350.000.000đồng bà mượn của bà H để đáo hạn ngân hàng cho người khác và đã trả cho bà H. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà N đưa ra 03 tờ giấy đã gạch bỏ trong đó có nội dung bà H có vay của bà N 400.000.000 đồng để chứng minh bà H chuyển trả 400.000.000 đồng cho 03 giấy này là không có căn cứ. Tòa sơ thẩm cho rằng bà H không có yêu cầu phản tố, không có người làm chứng nên không chấp nhận chứng cứ bà H cung cấp để trừ khoản tiền này vào khoản vay 1.135.000.000 đồng là không phù hợp Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nhưng Tòa sơ thẩm áp dụng thời hiệu để không tính 2 khoản lãi của 2 khoản vay tuân là trái quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N công nhận vào năm 2015 bà H có trả 5.000.000 đồng tiền lãi nên số tiền này được trừ vào khoản lãi của số tiền vay 1.135.000.000đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H và toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh như đã phân tích nêu trên.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ kết quả tranh luận và đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Đình L khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị H và NLQ trả tiền vay 1.135.000.000đồng và lãi của số tiền này là 1.321.792.000đồng. Tòa sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện và căn cứ khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà N và bà H đều trình bày thống nhất bà H có viết giấy vay tiền của bà N tất cả 5 lần lãi suất thỏa thuận 6%/tháng nhưng tại các giấy vay ghi 5%/tháng. Cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 02 tháng 10 năm 2011 âm lịch (ngày 28 tháng 10 năm 2011 dương lịch) vay 400.000.000đồng không thỏa thuận thời hạn trả.

+ Lần 02: Ngày 21 tháng 01 năm 2012 âm lịch (ngày 12 tháng 02 năm 2012 dương lịch) vay 100.000.000đồng thời hạn trả 01 tuần lễ kể từ ngày vay.

+ Lần 03: Ngày 02 tháng 4 năm 2012 âm lịch (ngày 22 tháng 5 năm 2012 dương lịch) vay 500.000.000đồng không thỏa thuận thời hạn trả.

+ Lần 4: Ngày 21 tháng 4 năm 2012 âm lịch (ngày 10 tháng 6 năm 2012 dương lịch) vay 20.000.000đồng không thỏa thuận thời hạn trả.

+ Lần 5: Ngày 10 tháng 12 năm 2012 dương lịch vay 115.000.000đồng thời hạn trả 1 tuần lễ.

[2.1] Tuy nhiên bà H cho rằng để thuận lợi cho việc tính lãi thì trong 5 lần viết giấy vay thì lần thứ 3 ngày 02 tháng 4 năm 2012 âm lịch (ngày 22 tháng 5 năm 2012 dương lịch) là lần chốt lại của hai khoản vay của lần thứ 01 và lần thứ 02 (gồm 400.000.000đồng của ngày 28 tháng 10 năm 2011 và 100.000.000đồng của ngày 12 tháng 2 năm 2012) bà và bà N thống nhất ghi lại thành giấy vay ngày 22 tháng 5 năm 2012 với số tiền 500.000.000đồng nên bà chỉ nợ bà N 500.000.000đồng theo giấy vay tiền lần 3. Sau khi chốt nợ bà H nhờ NLC1 chuyển trả cho bà N 350.000.000đồng, khoản tiền vay này bà H chỉ còn nợ bà N 150.000.000đồng. Đối với khoản vay ngày 10 tháng 6 năm 2012 âm lịch và ngày 10 tháng 12 năm 2012 dương lịch thì bà H và NLQ nhờ NLC1 trả cho bà N, ông L 02 lần 100.000.000 đồng.

[2.2] Bà N cho rằng bà H và NLQ vẫn còn nợ bà N và ông L 1.135.000.000 đồng, thể hiện tại 05 giấy vay tiền do bà H viết, bà N công nhận có nhận của bà H hai lần tiền (01 lần do NLC2 chuyển cho bà qua ngân hàng với số tiền 350.000.000đồng, một lần do bà nhận từ NLC1 với số tiền 50.000.000đồng).

[3] Xét kháng cáo của bà H về khoản tiền vay 1.135.000.000đồng, tiền gốc, tiền lãi bà đã trả cho bà N:

[3.1] Đối với khoản tiền vay 1.135.000.000đồng:

+ Về khoản tiền thực tế giao nhận giữa bà H và bà N: Căn cứ nội dung 5 tờ giấy vay tiền và công nhận của bà H thì bà H có viết năm giấy vay tiền trên, tại các giấy vay nội dung thể hiện bà H có vay của bà N số tiền là 1.135.000.000đồng.

Bà H cho rằng giấy vay 500.000.000 đồng ngày 02 tháng 04 năm 2012 âm lịch (tức ngày 22 tháng 5 năm 2012 dương lịch) là chốt lại của 2 khoản vay 400.000.000 đồng ngày 02 tháng 10 năm 2011 âm lịch (tức ngày 28 tháng 10 năm 2011 dương lịch) và 100.000.000 đồng ngày 21 tháng 01 năm 2012 âm lịch (tức ngày 12 tháng 2 năm 2012 dương lịch). Tuy nhiên, bà H không chứng minh được hai bên đã tiến hành viết lại giấy vay tiền khác, bà N không công nhận do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Tòa sơ thẩm xác định bà H có vay của bà N số tiền 1.135.000.000 đồng là có cơ sở.

[3.2] Đối với kháng cáo của bà H yêu cầu xem xét trừ lại khoản tiền 350.000.000 đồng bà H đã chuyển trả cho bà N thông qua NLC2 ngày 23 tháng 5 năm 2012 cho khoản vay 500.000.000 đồng ngày 02 tháng 04 năm 2012 (ngày 22 tháng 5 năm 2012 dương lịch), 100.000.000 đồng đối với 02 khoản vay: 20.000.000 đồng ngày 21 tháng 4 năm 2012 âm lịch (tức ngày 10 tháng 6 năm 2012 dương lịch) và khoản vay 115.000.000 đồng (ngày 10 tháng 12 năm 2012 dương lịch) thông qua NLC1:

Tại Tòa án 02 cấp bà N đều thừa nhận có nhận 400.000.000 đồng của bà H (350.000.000 đồng từ NLC2 chuyển khoản ngày 23 tháng 5 năm 2012, 50.000.000 đồng do NLC1 trả dùm cho bà H ngày 16 tháng 5 năm 2014) nhưng tại tòa sơ thẩm bà N cho rằng số tiền này bà mượn bà H để đáo hạn ngân hàng cho người khác. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N cung cấp 3 giấy vay tiền đã bị gạch bỏ nội dung gồm: giấy vay ngày 06 tháng 3 năm 2011 có nội dung “Chị Hoa Vương mượn của Nguyệt số tiền 200.000.000 đồng ngày 02 tháng 02 năm 2011 âm lịch”; giấy ngày 01 tháng 7 năm 2011 nội dung “Chị Hoa Vương mượn của Nguyệt 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng chẵn); Giấy ngày 09 tháng 11 năm 2010 nội dung: “Trần Thị H thường trú tổ 03 Vũ Hòa, có mượn của Nguyệt số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu), 03 giấy này bà N cho rằng bà H là người vay, trực tiếp viết giấy vay. Số tiền 400.000.000 đồng bà H chuyển cho bà N thông qua NLC2 và NLC1 được trừ vào 3 khoản vay này. Tuy nhiên bà N không chứng minh được trình bày của bà là có căn cứ bởi tại Tòa sơ thẩm khi bà H đưa ra các tài liệu chứng minh đã trả cho bà N số tiền 350.000.000 đồng bà H nhờ NLC2 chuyển khoản trả cho bà N qua ngân hàng ngày 23 tháng 5 năm 2012 thì bà N cho rằng bà N mượn của bà H để đáo hạn ngân hàng cho người khác và đã trả toàn bộ cho bà H nhưng bà N không chứng minh được bà N mượn của bà H để đáo hạn ngân hàng cho người khác là ai, số tiền này bà đã trả cho bà H lúc nào. Đối với số tiền bà nhận từ NLC1 thì bà yêu cầu bà H cung cấp chứng cứ thì bà đồng ý trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N cho rằng số tiền 400.000.000 đồng bà nhận của NLC1 và NLC2 là tiền bà H trả cho bà 03 khoản vay 100.000.000 đồng ngày 9

tháng 11 năm 2010, 200.000.000đồng ngày 06 tháng 3 năm 2011, 100.000.000đồng ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tuy nhiên các tài liệu này đã bị gach bỏ, không có tài liệu chứng minh 400.000.000đồng bà H đã chuyển trả cho khoản tiền này và lãi của khoản tiền này đã được bà H trả như thế nào thì bà N không chứng minh được, NLC2 NLC1 chuyển trả 400.000.000đồng ở 02 khoảng thời gian cách xa nhau (năm 2012 và năm 2014) nhưng bà N cho rằng trả cùng lúc đúng số tiền 400.000.000đồng bà H vay là không có căn cứ. Bà N không chứng minh được số tiền 400.000.000 đồng này bà H trả cho bà N ở khoản vay khác nên số tiền này phải được trừ vào khoản tiền bà H vay của bà N 1.135.000.000 đồng.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng bà H cho rằng đã trả cho bà N thông qua NLC1, bà N không chấp nhận, bà H không xuất trình được tài liệu chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

Theo bà H thì khoản tiền 350.000.000đồng bà H trả cho bà N của khoản tiền vay 500.000.000đồng ngày 02 tháng 4 năm 2012 âm lịch (tức ngày 22 tháng 5 năm 2012 dương lịch), 50.000.000 đồng bà H nhờ NLC1 trả cho bà N có giấy xác nhận của bà N ngày 16 tháng 5 năm 2014 trả cho khoản tiền vay 20.000.000 đồng ngày 21 tháng 4 năm 2012 (tức ngày 10 tháng 6 năm 2002 dương lịch) và 115.000.000 đồng ngày 10 tháng 12 năm 2012 Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ tính lại trừ vào tiền gốc của số tiền 1.135.000.000 đồng tại thời điểm bà H trả tiền cho bà N.

[4] Đối kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh:

[4.1] Về việc đề nghị không xem xét trình bày của bà H về khoản tiền 450.000.000 đồng bà H đã trả cho bà N là yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn mà xem là ý kiến của bà H đối với nghĩa vụ mà bà N yêu cầu:

Tòa sơ thẩm xác định bà H chỉ có ý kiến đối với số tiền 450.000.000đồng mà bà H cho rằng đã trả cho bà N thông qua NLC2 và NLC1 để chứng minh bà H đã trả cho bà N một khoản nợ đã vay mà không có yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn bà N nên không xem xét trình bày cũng như căn cứ mà bà H đưa ra là áp dụng pháp luật không chính xác. Khoản 1 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn”. Ở vụ án này bà N yêu cầu bà H trả nợ vay 1.135.000.000 đồng và H cho rằng có nợ bà N và đã trả được 450.000.000 đồng đây là ý kiến của bà H đối với yêu cầu của bà N chứ không phải là yêu cầu phản tố để buộc bà H thực hiện

thủ tục phản tố theo Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh là có cơ sở.

[4.2] Đối với kháng nghị yêu cầu không áp dụng thời hiệu đối với khoản vay 100 triệu đồng ngày 02 tháng 4 năm 2012 âm lịch (tức ngày 22 tháng 5 năm 2012 dương lịch), 115.000.000 đồng ngày 10 tháng 12 năm 2012 dương lịch của Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Đức Linh:

Đối với khoản vay 20.000.000 đồng và 115.000.000 đồng bà N và bà H đều xác định thời hạn trả lãi và gốc là 01 tuần lễ, Tòa sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện đã hết để không chấp nhận yêu cầu tính lãi của 02 khoản vay này cho bà N là áp dụng không đúng quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Tòa án chỉ áp dụng quy định thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên đối với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”. Tuy nhiên, trong quá trình tham gia tố tụng các đương sự đều không yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu, do đó đối với lãi suất của 02 khoản tiền này phải được tính theo yêu cầu của bà N.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm bà N công nhận khoảng năm 2015 bà H có trả cho bà N 5.000.000 đồng tiền lãi nhưng không xác định được thời gian cụ thể nên số tiền này được trừ vào khoản lãi đã trả cho bà H. Ngoài số tiền 5.000.000 đồng trên bà H cho rằng đã trả hết lãi cho bà N nhưng bà H không chứng minh được, do bà H chưa trả hết lãi cho bà N đối với số tiền đã vay nên ngoài trả số tiền vay còn thiếu thì bà H còn phải trả lãi cho bà N lãi suất của số tiền trên.

Xét yêu cầu của bà N về lãi suất của các khoản tiền vay bà N yêu cầu bà H phải trả lãi của 03 khoản vay: 400.000.000 đồng, 500.000.000 đồng, 20.000.000 đồng là 1,66%/tháng và 02 khoản vay còn lại là 0,83%/tháng:

Xét yêu cầu của bà N đối với lãi suất 1,66%/tháng của 03 khoản tiền vay 400.000.000 đồng, 500.000.000 đồng, 20.000.000 đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật bởi theo Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố...”. Lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29.11.2010 là 9%/năm. Như vậy, lãi của khoản tiền vay trên là 1,125%/tháng (9%/năm x 150%), Tòa sơ thẩm không chấp nhận tính lãi suất 1,66%/tháng theo yêu cầu của bà N là có căn cứ.

Đối với khoản lãi của tiền vay còn lại, lãi suất bà N yêu cầu dưới mức quy định nhưng đây là thỏa thuận tự nguyện không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, Kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Khoản tiền gốc và lãi được tính lại như sau:

- Đối với khoản tiền vay 400.000.000 đồng bà H vay của bà N ngày 28 tháng 10 năm 2011 (tức ngày 02 tháng 10 năm 2011 âm lịch) lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 81 tháng 26 ngày:

+ $400.000.000 \text{ đồng} \times 81 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} \times 1.125\% / \text{tháng} = 368.400.000 \text{ đồng}.$

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 12 tháng 2 năm 2012 (tức ngày 21 tháng 1 năm 2012 âm lịch) lãi tính đến ngày 24 tháng 8 năm 2018 là 78 Tháng 12 ngày:

+ $100.000.000 \text{ đồng} \times 78 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} \times 0.83\% / \text{tháng} = 65.072.000 \text{ đồng}$

- Đối với khoản tiền vay 500.000.000 đồng ngày 22 tháng 5 năm 2012 (tức ngày 02 tháng 04 năm 2012 âm lịch), ngày 23 tháng 5 năm 2012 bà H đã trả cho bà N 350.000.000 đồng được tính:

+ $500.000.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ ngày} (22 \text{ tháng} 5 \text{ năm} 2012 \text{ đến} 23 \text{ tháng} 5 \text{ năm} 2012) \times 1.125\% / \text{tháng} = 187.500 \text{ đồng}.$

+ $150.000.000 \text{ đồng} \times 75 \text{ tháng} \times 1.125\% / \text{tháng} = 126.562.500 \text{ đồng}$

- Đối với số tiền vay 20.000.000 đồng tính từ ngày 10 tháng 6 năm 2012 (tức ngày 21 tháng 4 năm 2012 âm lịch) đến ngày 24 tháng 8 năm 2018 là 74 tháng 14 ngày được tính:

+ $20.000.000 \text{ đồng} \times 74 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} \times 1,125\% / \text{tháng} = 16.755.000 \text{ đồng}$

- Đối với số tiền vay ngày 10 tháng 12 năm 2012 số tiền 115.000.000 đồng (vay một tuần lễ) đến ngày 15 tháng 5 năm 2014 bà H đã trả cho bà N 50 triệu đồng được tính:

+ $115.000.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} 06 \text{ ngày} (từ \text{ ngày} 10 \text{ tháng} 12 \text{ năm} 2012 \text{ đến} \text{ ngày} 15 \text{ tháng} 5 \text{ năm} 2014) \times 0.83\% / \text{tháng} = 16.417.000 \text{ đồng}$

+ $65.000.000 \text{ đồng} \times 51 \text{ tháng} 08 \text{ ngày} (từ 16 \text{ tháng} 5 \text{ năm} 2014 \text{ đến} 24 \text{ tháng} 8 \text{ năm} 2018) \times 0,83\% / \text{tháng} = 27.658.000 \text{ đồng}.$

Sau khi trừ 400.000.000 đồng bà H đã trả cho bà N tiền gốc và 5.000.000 đồng tiền lãi, vợ chồng bà H còn phải trả cho bà N là 735.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 616.052.000 đồng. Tổng cộng bà H và NLQ còn nợ bà N ông L tiền gốc và lãi là 1.351.052.000 đồng.

[7] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà N và ông L phải chịu án phí tương đương với phần yêu cầu không được chấp nhận 1.105.740.000 đồng. Bà H và NLQ phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu bà N và ông L được chấp nhận 1.351.052.000 đồng.

Do bản án bị sửa, yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị H. Chấp nhận toàn bộ Kháng nghị số 01 ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh. Sửa bản án sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

1. Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 471, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 357, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 27, khoản 1 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND-TC.
- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

2. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L về yêu cầu bà Trần Thị H, NLQ phải trả số tiền vay 1.135.000.000 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L về yêu cầu bà Trần Thị H, NLQ phải trả số tiền lãi là 1.321.792.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị H, NLQ phải trả cho bà Hồ Thị N, ông Nguyệt Đình Lợi số tiền 1.351.052.000 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi một triệu không trăm năm mươi hai ngàn đồng); trong đó tiền vay 735.000.000 đồng (bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 616.052.000 đồng (sáu trăm mười sáu triệu không trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L có đơn yêu cầu thi hành án; nếu bà Trần Thị H, NLQ chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị H, NLQ phải chịu 52.531.500 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm ba mươi một ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

- Bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L phải chịu 45.172.000 đồng (bốn mươi lăm triệu một trăm bảy mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền 39.799.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0013300 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, Bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L còn phải nộp số tiền là 5.372.500 đồng (Năm triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng).

- Bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0018760 ngày 17.9.2018 của Chi cục thi hành dân sự huyện Đức Linh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19.11.2018).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND Tp Phan Thiết;
- THADS Tp Phan Thiết;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan